

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Hồng Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phụng Nghĩa - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử
sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1428/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng
12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 03 năm 2020 và quyết định hoãn phiên
tòa số: 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T.T.D, sinh năm 1991.

Thường trú: 79/2N T.T.T, P. 1, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Tổ 2 ấp B.R, xã H.H, huyện C.T, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn xin
vắng mặt).

Bị đơn: Ông N.V.T1, sinh năm 1990.

Thường trú: 79/2N T.T.T, P.1, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 86/1 ấp T.Đ, xã T.T.T, huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 25/10/2019, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm
tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu vào năm 2015, bà D và ông T1 tự nguyện đến với nhau
và được Ủy ban nhân dân phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy
chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/2015, ngày 11/02/2015. Sau khi kết hôn bà
và ông T1 sống tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.
Trong thời gian sống chung ban đầu có hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu
thuẫn do không hợp nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về nhiều vấn đề
khác nhau, ông T1 không quan tâm đến gia đình, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc
vợ con. Bà D đã nhiều lần khuyên bảo ông T1 thay đổi nhưng ông T1 vẫn không

thay đổi và có nhiều lần nhắn tin đe dọa bà D. Do không chịu được cuộc sống chung với ông T1 như vậy nên bà D và 02 con đã ly thân về sinh sống ở Tây Ninh.

Nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và bà D không còn tình cảm với ông T1 nữa nên xin dứt khoát ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Có 02 con chung tên N.M.T2, sinh ngày 08/5/2015, N.M.P, sinh ngày 14/9/2017. Hiện 02 con đang sống chung cùng với bà D nên bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ có tên trên, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/trẻ, 02 trẻ là 3.000.000 đồng.

- Tài sản chung và vợ chung: Không có.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D tự nguyện chịu.

Tại bản tự khai ngày 11/02/2020 ông T1 trình bày:

Ông T1 và bà D tự nguyện tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/2015, ngày 11/02/2015. Sau khi kết hôn bà D và ông T1 sống ở xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung ban đầu có hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về nhiều vấn đề khác nhau, ông T1 có cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con, khiến bà D ly thân và dọn về Tây Ninh sống, tuy nhiên ông T1 còn yêu thương vợ con nên đề nghị Tòa án hòa giải để gia đình đoàn tụ.

- Về con chung: Có 02 con chung như bà D trình bày, hiện con đang sống cùng bà, nếu ly hôn ông T1 đồng ý với yêu cầu của bà D để bà D trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/trẻ, 02 trẻ là 3.000.000 đồng.

- Tài sản chung và vợ chung: Không có.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông T1 nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông T1 có nơi cư trú tại địa chỉ: 86/1 ấp T.Đ, xã T.T.T, huyện H.M, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: Ngày 09/3/2020, bà D có đơn xin vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T1 đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ

lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông T1 nhưng ông T1 vắng vắng mặt không lý do.

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T.T.D và ông N.V.T1 tự nguyện đến với nhau và được Ủy ban nhân dân phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyền số 01/2015, ngày 11/02/2015. Theo Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của bà D và ông T1 hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án thể hiện bà D yêu cầu ly hôn vì nguyên nhân ông T1 và bà D không hợp nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về nhiều vấn đề khác nhau, ông T1 không quan tâm đến gia đình, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con. Bà đã nhiều lần khuyên bảo ông T1 thay đổi nhưng ông T1 vẫn không thay đổi và có nhiều lần nhấn tin đe dọa bà D dẫn đến cả hai đã ly thân với nhau từ tháng 11/2019 cho đến nay.

Ông T1 mong muốn đoàn tụ nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án do đó Tòa án sẽ giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Ông T1 đã không quan tâm đến gia đình làm hôn nhân giữa ông T1 và bà D lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và khả năng đoàn tụ vợ chồng không có nên yêu cầu ly hôn của bà T.T.D là có cơ sở theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Có 02 con chung tên N.M.T2, sinh ngày 08/5/2015, N.M.P, sinh ngày 14/9/2017 hiện bà D đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà D yêu cầu tiếp tục được nuôi con, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/trẻ, 02 trẻ là 3.000.000 đồng. Ông T1 đồng ý để bà D nuôi con và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/trẻ, 02 trẻ là 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy bà D hiện có nơi cư trú và công việc ổn định, đang trực tiếp chăm sóc và đang sống ổn định với hai con chung. Để ổn định tâm sinh lý và phù hợp nguyện vọng của trẻ. Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84, 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/trẻ, 02 trẻ là 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của bà D và ông T1 là không có tài sản chung và nợ chung.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn là phù hợp.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng: Bà phải chịu theo quy định của pháp luật. Ông T1 phải chịu tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà T.T.D.

- Về quan hệ vợ chồng:

Bà T.T.D được ly hôn với ông N.V.T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên N.M.T2, sinh ngày 08/5/2015, N.M.P, sinh ngày 14/9/2017. Giao 02 con chung T2 và cho bà T.T.D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Ông N.V.T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng, 02 trẻ là 3.000.000 đồng/tháng, thi hành kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi 02 trẻ T2 và P lần lượt tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1 chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của bà D và ông T1 là không có tài sản chung và nợ chung.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, bà T.T.D phải chịu nhưng được miễn trừ theo biên lai đóng tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0074150 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà đã đóng đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về án phí hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông N.V.T1 phải chịu 300.000 đồng thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày từ ngày nhận được bản sao hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Hóc Môn;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- UBND Phường 1, Quận 4, Tp.HCM
(GCNKH số 11, quyền số 01/2015,
ngày 11/02/2015);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Hồng Hải